

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 34/2018/HNGĐ-PT
Ngày 30-11-2018
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung, trả nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Nguyễn Ngọc Mai
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Nguyễn Văn Tài Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 27 và 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2018/TLPT-HNGĐ ngày 25/6/2018 về việc “tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, trả nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1982; trú tại: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Lê Trọng C, sinh năm 1981. Địa chỉ: 22/23/18, đường 7, khu phố 3, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản uỷ quyền ngày 14/7/2017), vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Vũ Văn C, sinh năm 1978. Trú tại: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Vũ Đình H, sinh năm 1947. Trú tại: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Ông Nguyễn Văn N – Văn phòng Luật sư P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1957. Trú tại: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1989. Trú tại: Ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Ông Vũ Văn T, sinh năm 1980. Trú tại: Số 214, ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1975. Trú tại: Số nhà 25, ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

4. Ông Doãn Xuân D, sinh năm 1956. Trú tại: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Ông Phan Quang H, sinh năm 1959. Trú tại: Ấp 2, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

6. Ông Trần Duy T, sinh năm 1954. Trú tại: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

7. Ông Trần Văn H, sinh năm 1957. Trú tại: Ấp 2, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

8. Sư đoàn 7, Quân đoàn 4, Bộ Quốc Phòng. Địa chỉ: Đường ĐT743 Kp 10, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh C; Chức vụ: Sư đoàn Trưởng, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đình H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Đặng Thị T và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Lê Trọng C trình bày:

- Về hôn nhân: Bà T và ông C chung sống với nhau từ năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương vào năm 2001. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc nhưng được một thời gian bà phát hiện vợ chồng có nhiều điểm không hợp nhau. Đến khoảng năm 2011, phát sinh mâu thuẫn do ông C có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài nên bà làm đơn xin ly hôn với ông C và đã được Toà án nhân dân huyện P cho ly hôn bằng Bản án số 39/2015 ngày 30/9/2015 của Toà án nhân dân huyện P và Bản án số 08/2016/HNGĐ-PT ngày 16/3/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương

- Về con chung: Bà T và ông C có 02 con chung tên Vũ Văn V, sinh năm 1998; Vũ Thị N, sinh năm 2002. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con đã được giải quyết theo Bản án số 39/2015 ngày 30/9/2015 của Toà án nhân dân huyện P

và Bản án số 08/2016/HNGĐ-PT ngày 16/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông C, bà T có tạo lập được những tài sản sau:

+ Khoảng 400 cây cao su do ông bà trồng từ 2005 trên đất của ông Vũ Đình H. Số cây cao su hiện nay do ông H quản lý và khai thác.

+ Phần đất diện tích 474,1m², tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương do ông bà mua của ông Bùi Văn H vào năm 2009. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 125m², nhà được xây dựng vào khoảng năm 2011, do bà vay tiền của ông Đặng Văn T xây dựng và 01 hàng rào lưới B40 diện tích khoảng 50m².

+ 01 chiếc xe mô tô hiệu YAMAHA, biển số xe 61P1- 4840, xe do ông C đứng tên giấy đăng ký xe và hiện đang quản lý sử dụng.

Về tài sản chung bà T yêu cầu chia đôi và xin nhận bằng hiện vật vì 03 mẹ con bà hiện tại không có nơi ở.

Trước đây bà có yêu cầu chia vật dụng trong nhà là 01 máy giặt hiệu Toshiba, 01 tủ lạnh hiệu Toshiba mua từ năm 2009. Nay ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông C, bà T có vay tiền của ông Đặng Văn T 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng) để làm nhà và 7,5 chỉ vàng 9999 tương đương 30.000.000 đồng để mua đất.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Trọng C trình bày: Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chia ½ giá trị 400 cây cao su trồng từ 2005 trên đất của ông Vũ Đình H. Đối với quyền sử dụng đất mua của ông Bùi Văn H tại phiên tòa ông H xác định là ông C bà T mua đất từ năm 2009 đến 02 năm sau ông H không có điện thắp sáng nên nhờ viết lại dùm để làm hợp đồng mua điện nên hợp đồng này không có giá trị về việc ông H bán đất cho ông H. Việc thời gian xây nhà bà T xác định lại là xây khoảng năm 2012.

- Bị đơn ông Vũ Văn C trình bày:

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông bà không tạo lập được tài sản chung gì. Về tài sản mà bà T trình bày thì đều là của ông Vũ Đình H. Bà T yêu cầu chia đôi tài sản trên, ông không đồng ý.

- Về nợ chung: Số tiền 140.000.000 đồng cho ông T vay là của ông H, trong đó có 90.000.000 đồng của ông bà, còn 50.000.000 đồng là của ông H, việc vay mượn vào khoảng tháng 6/2011 nhưng không làm giấy tờ gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Vũ Đình H trình bày:

Về phần đất bà T tranh chấp trồng có 400 cây cao su trên đất của ông. Ông cho rằng cao su là do ông mua về trồng và mướn người chăm sóc từ tháng 7/2006, ông C chỉ phụ ông đi mua cây giống.

Về phần đất diện tích 474,1m², tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương nguồn gốc đất là do ông đưa tiền cho ông C để mua đất rẫy, ông C không mua rẫy mà đi mua phần đất trên, do ông C đứng tên trên giấy mua bán. Đến khi bà T, ông C xảy ra mâu thuẫn thì ông mới nói ông H là chủ đất cũ làm lại giấy sang nhượng, sau đó ông đứng ra xây dựng căn nhà cấp 4.

Về chiếc xe Yamaha, Biển số xe 61P1-4840 là do ông bỏ tiền mua và nhờ ông C đứng tên.

Nay bà T yêu cầu chia tài sản trên, ông không đồng ý vì tất cả là tài sản của ông.

Về số tiền 140.000.000 đồng ông cho ông T vay là tài sản chung của gia đình gồm ông và vợ chồng T, C, số tiền này ông đã rút từ Ngân hàng về đưa cho ông C trực tiếp đưa cho ông Đặng Văn T vay nhưng không làm giấy tờ. Nay yêu cầu ông T trả số tiền trên.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông H khai: Bà T rút yêu cầu chia 400 cây cao su ông đồng ý. Về nguồn gốc diện tích đất 474.1m² là vào năm 2009 ông nhờ ông C đi mua đất và ông C đứng tên trên giấy mua bán đất, khoảng hai năm sau ông xây nhà nên gặp ông Bùi Văn H viết lại giấy sang nhượng cho ông và ông cầm giấy sang nhượng này mang đưa cho ông Doãn Xuân D ký trưởng ấp, ông Hoàng Trung N ký người làm chứng. Đến khi ông xây dựng căn nhà cấp 4 thì ông Tịnh đến xin đứng ra trông nom nhà và mua giùm nguyên vật liệu xây dựng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Đặng Văn T trình bày:

Vào năm 2009, ông có cho vợ chồng con gái là bà T, ông C vay số vàng là 7,5 chỉ vàng 9999 để mua đất của ông H cùng xóm. Đến năm 2012, vì thương con không có nhà ở nên ông tiếp tục cho bà T, ông C vay số tiền 360.000.000 đồng để xây nhà. Ông là người trực tiếp đứng ra mua vật liệu xây dựng thuê người xây. Nay vợ chồng T, C ly hôn ông yêu cầu bà T, ông C trả số tiền 360.000.000 đồng và 7,5 chỉ vàng 9999 tương đương giá trị vàng hiện tại trên thị trường. Về số tiền 140.000.000 đồng ông H yêu cầu ông trả, ông cho rằng ông không vay tiền 140.000.000 đồng nên không đồng ý trả.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H trình bày:

Bà có hộ khẩu thường trú tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn về chỗ ở nên bà đang tạm trú tại nhà của ông H (nhà đang tranh chấp). Bà xác định tất cả các tài sản trên là của ông H và không có yêu cầu gì. Nay với yêu cầu của bà T, ông C bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn T trình bày: Về số cây cao su do ông là người trực tiếp

đào hồ trồng cây, không có việc bà T trồng vì thời điểm đó bà T đi làm công nhân cạo mủ cao su không có thời gian để phụ trồng, chăm sóc và tại thời điểm đó ông C, bà T đã ra ở riêng không còn sống chung với ông H nữa. Ông xác định tất cả các tài sản trên là của ông H và không có yêu cầu gì. Nay với yêu cầu của bà T, ông C ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Quang H trình bày: Vào năm 1995, ông được Sư đoàn 7 cấp cho một phần đất tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương nay thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 66. Năm 1997, ông bán mảnh đất trên cho ông Doãn Xuân D tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Phần đất bán cho ông D có chiều ngang khoảng 08 mét, chiều dài 60 mét với giá tiền là 8.000.000 đồng. Ông đã nhận đủ tiền và giao đất cho ông D toàn quyền sử dụng nên không còn liên quan gì đến phần đất này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Doãn Xuân D trình bày: Vào năm 1997, ông có mua của ông Phan Quang H ở xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước một phần đất có diện tích chiều ngang khoảng 08 mét, chiều dài 60 mét với giá tiền là 8.000.000 đồng thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 66 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Năm 2000, ông đã bán phần đất này cho ông Trần Văn H ở xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Ông đã giao đất cho ông H sử dụng nên không còn liên quan gì đến phần đất nêu trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H trình bày: Vào năm 2003, ông có bán cho ông Trần Duy T ở ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương một phần đất thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 66 tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương diện tích chiều ngang khoảng 08 mét, chiều dài 60 mét với giá tiền 60.000.000 đồng. Ông đã giao phần đất trên cho ông T sử dụng. Ông T đã bán cho ai thì ông không biết, không liên quan gì đến quyền lợi của ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Duy T trình bày: Vào năm 2003, ông có mua của ông Trần Văn H ở xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước một phần đất thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 66 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương có chiều ngang khoảng 08m x chiều dài 60m với giá tiền là 60.000.000 đồng. Vào năm 2005, ông đã bán phần đất trên cho ông Bùi Văn H ở ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Sau đó, ông có nghe ông H bán lại phần đất trên cho vợ chồng ông C, bà T. Do việc mua bán đất của ông với ông H đã xong nên ông không liên quan gì đến phần đất trên nữa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn H trình bày: Vào năm 2009, ông có bán cho vợ chồng ông Vũ Văn C và bà Đặng Thị T một phần đất thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 66 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương chiều ngang khoảng 08 mét, chiều dài khoảng 60 mét với giá tiền là khoảng 145.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng gì đó. Ông bán phần đất trên cho vợ chồng ông C, bà T chứ không bán cho ai khác. Ông đã nhận đủ tiền và giao đất cho vợ chồng ông C, bà T sử dụng. Hiện tại ông không liên quan gì đến phần đất trên nữa.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông Bùi Văn H khẳng định ngày 18/4/2009 ông có bán cho ông C, bà T diện tích đất đang tranh chấp, hai bên có làm giấy tờ chứ

không bán cho ông H, việc mua bán giao tiền làm hai lần do ông C giao. Đến khoảng 02 năm sau ông H đến nhờ ông viết lại giấy sang nhượng đất để làm hợp đồng mua điện rồi ông H cầm tờ giấy này đi nhờ những người làm chứng xác nhận vào, giấy sang nhượng này, do nghĩ chỉ để làm hợp đồng kéo điện nên ông ký chứ không có giá trị pháp lý về việc bán đất cho ông H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Sư đoàn 7, Quân đoàn 4 trình bày: Năm 1991 UBND tỉnh Sông Bé ra Quyết định số 04/QĐ/UB ngày 25/01/1991 về việc cấp giấy phép sử dụng đất cho Sư đoàn 7, Quân đoàn 4 với diện tích 497,73 ha để sản xuất nông lâm nghiệp, thời gian sử dụng 40 năm. Quá trình sử dụng đã được UBND tỉnh Sông Bé cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Sư đoàn 7 số E813712 do Chi cục trưởng Chi cục quản lý đất đai tỉnh Sông Bé ông Trần Huy L ký chấp thuận và cho phép Sư đoàn 7 sử dụng 5.900.000m² (trong đó 123.900m² vào mục đích sử dụng khu gia đình lâu dài). Từ năm 1987 đến ngày 15/12/1995 Sư đoàn đã cấp đất cho 86 hộ (trong đó có 61 hộ của đơn vị, 11 hộ đơn vị khác và 14 hộ thuộc cán bộ địa phương), theo danh sách đang lưu tại đơn vị. Đến năm 1995-1996 Quân đoàn 4 đã tiến hành thu hồi toàn bộ 497,73 ha đất của Sư đoàn 7 mà UBND tỉnh Sông Bé giao cho Sư đoàn 7 năm 1991. Do vậy, toàn bộ diện tích đất nêu trên hiện nay Sư đoàn 7 không quản lý (kể cả phần đất diện tích 474,1m², thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương). Phần đất nêu trên đã được bàn giao cho địa phương quản lý hay chưa thì Sư đoàn 7 không biết vì Sư đoàn 7 không quản lý và không có thẩm quyền.

- Người làm chứng bà Vũ Thị M trình bày: Về số cây cao su bà là người được ông H thuê trồng, bón phân và chăm sóc. Việc mua cây giống là do ông C đi mua bằng tiền của ông H. Còn việc mua đất và xây nhà thì bà chỉ nghe nói chứ không trực tiếp nhìn thấy.

- Người làm chứng ông Bùi Đình T trình bày: Về số cây cao su ông là người được ông H thuê trồng, bón phân và chăm sóc. Còn việc mua đất, xây nhà và việc cho mượn tiền thì ông không biết ông chỉ nghe nói lại. Trong quá trình xây nhà thì ông có ra phụ ông H được vài hôm.

- Người làm chứng ông Nguyễn Hồng L trình bày:

Vào khoảng tháng 4/2012 ông Đặng Văn T đến nhà thuê xây nhà cho bà T nhà ở ấp B, xã A, hai bên không làm hợp đồng chỉ nói miệng với nhau, xây diện tích nhà hơn 100m² cụ thể bao nhiêu ông không nhớ, thời gian xây khoảng 03 tháng là xong. Trong quá trình xây nhà ông T ứng tiền và tất toán công trình với ông khoảng 70 triệu đồng tiền công, khi xây nhà mọi cái cần mua bán trao đổi ông đều thông qua ông Tịnh như tôn, cửa, dây điện..., ông có thấy ông H thỉnh thoảng có đến coi chứ ông H không thuê ông xây nhà cũng như không thanh toán tiền công.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia $\frac{1}{2}$ giá trị 400 cây cao su trên đất của ông Vũ Đình H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T đối với bị đơn ông Vũ Văn C về việc chia tài sản chung, trả nợ chung.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng Văn T đối với yêu cầu bà T và ông C trả số tiền 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng). Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tịnh đối với yêu cầu bà T trả số tiền 27.000.000 đồng (tương đương giá trị 7,5 chỉ vàng 9999 tại thời điểm xét xử).

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Vũ Đình H đối với diện tích đất 474,1m² và toàn bộ tài sản trên đất gồm căn nhà cấp 4 có diện tích 125m²; tường rào lưới B40 diện tích 49,5m² và 01 chiếc xe mô tô hiệu Yamaha biển số xe 61P1 - 4840. Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Đình H đối với yêu cầu ông Đặng Văn T trả số tiền vay 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

5. Chia tài sản chung:

- Tạm giao cho bà Đặng Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 474,1m² thuộc thửa 57, tờ bản đồ 66 và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm căn nhà cấp 4 có diện tích 125m²; tường rào lưới B40 diện tích 49,5m² tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương tương đương số tiền 149.072.750 đồng (một trăm bốn mươi chín triệu, không trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Đặng Thị T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai thửa đất trên để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Ông Vũ Văn C được quyền quản lý, sử dụng 01 chiếc xe mô tô hiệu Yamaha, biển số xe 61P1 - 4840.

- Bà Đặng Thị T có trách nhiệm hoàn lại cho ông Vũ Văn C số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 142.072.750 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu, không trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

6. Buộc ông Vũ Đình H cùng các thành viên trong gia đình có trách nhiệm giao lại cho bà Đặng Thị T diện tích đất 474,1m² và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (căn nhà diện tích 125m² và tường rào lưới B40 diện tích 49,5m²) thuộc thửa 57, tờ bản đồ 66, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

7. Về nợ chung: Buộc bà Đặng Thị T và ông Vũ Văn C có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đặng Văn T số tiền 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng). Buộc bà T trả cho ông Đặng Văn T số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng) tương đương giá trị 7,5 chỉ vàng 9999 tại thời điểm xét xử.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/02/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đình H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp là đất và nhà.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã tạo điều kiện cho các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án: Ông C, ông H, bà H, ông T thống nhất sẽ nhận nhà và đất tranh chấp và thanh toán cho bà T 500.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 20/3/2019. Bà T đồng ý nhận 500.000.000 đồng và giao đất và tài sản gắn liền với đất cho ông C, ông H. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất về số nợ 360.000.000 đồng phải trả cho ông T nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, do đó Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H – Luật sư Nguyễn Văn N trình bày: Về căn nhà trên phần đất tranh chấp thấy rằng chứng cứ của ông H phù hợp với các chứng từ là các giấy tờ của Ngân hàng thể hiện ông H đã rút tiền rất rõ ràng. Ngày 04/4/2012, ông H được Ủy ban nhân dân xã A xác nhận có nhà, đất hợp pháp. Ông H và ông D xác định bán đất cho ông H qua “Giấy sang nhượng” ngày 18/4/2009. Năm 2004, bà T đã tách hộ khẩu, mọi sinh hoạt trong gia đình giữa bà T và ông H đã rạch ròi, do đó năm 2009, ông H mua đất là hợp lý và không liên quan đến bà T. Về các hóa đơn ông T cung cấp thì không có bản chính trong hồ sơ, trên các hóa đơn không có người nhận. Bà T khai đi làm lương tháng 4 đến 5 triệu đồng, đưa hết cho ông H chỉ giữ lại 500.000 đồng để chi tiêu nhưng không có chứng cứ chứng minh. Ông H khai đưa tiền xây nhà cho ông T 08 lần có 02 lần đưa tại sân nhà cô N nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không mời cô N lên làm việc. Về số tiền 140.000.000 đồng ông H cho ông T vay tuy không có giấy tờ nhưng thực tế có giao tiền, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lời khai của bà M vì bà M xác định có biết việc ông H cho ông T vay số tiền này. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H. Ông H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H rút một phần kháng cáo về chiếc xe mô tô. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần này.

Về tài sản tranh chấp là đất và tài sản gắn liền với đất: Lời khai của ông H xác định là bán đất cho vợ chồng bà T và ông C chứ không phải ông H. Đây là lời thừa nhận của ông H về việc mua bán đất. Về việc xây nhà ông H cho rằng

đưa tiền cho ông T nhờ ông T đứng ra xây nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bên ông H cho rằng các hóa đơn do ông T cung cấp là giả tạo nhưng ông H lại thừa nhận số tiền xây nhà là 360 triệu đồng như ông T khai. Số tiền nợ 140.000.000 đồng ông H xác định cho ông T vay nhưng không có chứng cứ chứng minh và cũng không được thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành định giá lại tài sản tranh chấp là đất và tài sản gắn liền với đất nhưng nguyên đơn và bị đơn không kháng cáo nên không có cơ sở xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đương sự, Luật sư, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương và kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà T và ông C thống nhất về tài sản đang tranh chấp là diện tích đất 474.1m² thuộc thửa 57, tờ bản đồ 66 và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm căn nhà cấp 4 có diện tích 125m²; tường rào lưới B40 diện tích 49.5m² tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương và 01 chiếc xe mô tô hiệu Yamaha, biển số xe 61P1-4840, xe do ông Vũ Văn C đứng tên giấy đăng ký xe. Bà T cho rằng các tài sản này là tài sản chung. Tuy nhiên, ông C xác định đây là tài sản riêng của ông Vũ Đình H, không phải tài sản chung của ông C và bà Tuất.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa án xác định tài sản tranh chấp giữa bà T và ông C là tài sản riêng của ông H, cụ thể: Đất diện tích 474,1m² thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 66, toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm căn nhà cấp 4 có diện tích 125m²; tường rào lưới B40 diện tích 49,5m² tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, 01 chiếc xe mô tô hiệu Yamaha, biển số xe 61P1-4840. Ngoài ra, ông H còn yêu cầu Tòa án buộc ông T trả 140.000.000 đồng là tiền ông H, ông C và bà T cho ông T vay. Ông C, bà T, ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có kháng cáo.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H rút một phần kháng cáo đối với chiếc xe mô tô hiệu Yamaha, Biển số xe 61P1-4840 do ông Vũ Văn C đứng tên giấy đăng ký xe, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ một phần kháng cáo của ông Vũ Đình H về phần này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của ông Vũ Đình H thấy rằng:

[4.1] Đối với phần đất có diện tích 474,1m² thuộc thửa 57, tờ bản đồ 66, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương: Về nguồn gốc ông H cho rằng là do ông H đưa tiền cho ông C đi mua đất rẫy nhưng ông C không mua mà lại mua phần đất này với giá 150.000.000 đồng của ông Bùi Văn H. Do vợ chồng bà T, ông C xảy ra mâu thuẫn, ông C bỏ nhà đi nên ông mới nói ông H viết lại “Giấy sang nhượng đất” cho ông ngày 18/4/2009 vào khoảng thời gian sau 02

năm. Bà T cho rằng ông H bán cho bà T và ông C và người bán đất là ông H cũng khẳng định là bán đất cho bà Tuất, ông C. Việc ông H viết “Giấy sang nhượng đất” ngày 18/4/2009 là viết lại theo yêu cầu của ông H để ông H làm thủ tục vào đồng hồ điện sinh hoạt chứ thực tế ông H không mua diện tích đất trên. Ông C thừa nhận việc ông H đưa tiền đi mua đất và khẳng định đây là tài sản của ông H.

[4.2] Xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ và các lời khai của đương sự, người làm chứng có căn cứ xác định: Vào năm 2009 vợ chồng bà T, ông C và ông Bùi Văn H có thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 474,1m² thuộc thửa 57, tờ bản đồ 66, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Tại thời điểm xác lập giao dịch, do đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các bên chỉ viết 01 bản giấy tay, có 02 người làm chứng là ông D và ông N, giấy do bên mua là ông C và bà T giữ, ông H trực tiếp nhận 02 lần tiền từ ông C và bà T tại nhà ông T. Tại thời điểm giao dịch mua bán đất, giao nhận tiền đều không có mặt ông H.

[4.3] Bà Tuất, ông H đều cung cấp chứng cứ là Giấy mua bán đất ký giữa ông H với ông Bùi Văn H có ông D và ông N làm chứng (bút lục 05), trong hồ sơ vụ án không có giấy mua bán giữa ông Bùi Văn H với bà T ông C nhưng tại phiên tòa ông H không công nhận việc mua bán đất giữa ông Bùi Văn H và ông H, mà chỉ xác định bán đất cho vợ chồng bà T, ông C. Trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai của đương sự và người làm chứng có mâu thuẫn nhau, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ, đặc biệt chứng cứ quan trọng là Giấy sang nhượng đất giữa ông H với vợ chồng bà T, ông C. Qua lời khai của ông C, bà T, ông H thì giấy tay giao ông Bùi Văn H giữ, nhưng ông H cho rằng khi viết lại giấy tay giữa ông Bùi Văn H và ông H thì ông H đã giao giấy cũ cho ông Bùi Văn H giữ. Theo lời trình bày của ông H và ông Bùi Văn H thì sau khi mua đất khoảng 02 năm thì ông H và ông Bùi Văn H có viết giấy tay trên cơ sở giấy cũ (bút lục 230). Ngoài ra, ông D cũng xác định có chứng kiến việc giao dịch mua bán đất giữa bà T ông C và ông Bùi Văn H và có ký vào Giấy sang nhượng đất năm 2009, còn giấy sau này ông H đưa thì không có chứng kiến việc ông Bùi Văn H ký với ông H và mục đích là để ông H đăng ký điện. Ông C và ông H đều xác định là tiền mua đất là của ông H. Bà T cho rằng tiền do vợ chồng tích góp và mượn của ông T 7,5 chỉ vàng để mua đất. Ông C, ông H không có chứng cứ chứng minh tiền là của ông H giao ông C mua đất, cũng không có chứng cứ phản bác nguồn tiền mua đất không phải là tiền của bà T và ông C do tích góp mà có nên không có cơ sở xác định đây là tiền của ông H. Bà T ông C trực tiếp giao dịch mua đất của ông H và thanh toán tiền cho ông H, giao dịch diễn ra trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà T ông C nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất là tài sản chung của bà T ông C là có cơ sở theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tuy nhiên, do đất tranh chấp chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm có hỏi Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo để xác định có thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không? Ngày 30/12/2016, Ủy ban nhân dân huyện P có Công văn số 1233/CV-UBND xác định “hiện khu đất, thửa đất số 57, tờ bản đồ số 66, tiếp

giáp đường DT 741 có diện tích 474,1m² Ủy ban nhân dân huyện đang xem xét các thủ tục pháp lý để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có hướng giải quyết” (bút lục 385). Tòa án cấp sơ thẩm đã có biên bản xác minh ngày 21/4/2017 tại Ủy ban nhân dân xã A xác định đất chưa có bản vẽ và chưa xem xét các giấy tờ tài liệu nên chưa biết trường hợp này có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không. Trường hợp nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân xã sẽ chuyển hồ sơ lên Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 386). Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện P và Ủy ban nhân dân xã A chưa trả lời là đất có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định tạm giao cho bà T quyền quản lý, sử dụng là chưa phù hợp với quy định tại Điều 99 Luật Đất đai.

[5] Về tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tranh chấp gồm căn nhà cấp 4 có diện tích 125m²; tường rào lưới B40 diện tích 49,5m² tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Sau khi mua đất 474,1m² thuộc thửa 57, tờ bản đồ 66, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Các đương sự đều xác định đến năm 2012 thì tiến hành xây nhà trên đất nhưng không có làm thủ tục xin giấy phép xây dựng do đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bà T và ông T thì tiền xây dựng nhà là do ông T cho vợ chồng bà T ông C vay 360.000.000 đồng và trực tiếp đứng ra thuê thợ, mua vật liệu và thanh toán các chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng nhà nên nhà là tài sản chung của bà T ông C và bà T ông C có trách nhiệm trả 360.000.000 đồng lại cho ông T. Ông T không có chứng cứ chứng minh bà T ông C vay 360.000.000 đồng, chỉ có lời thừa nhận của bà T là có vay ông T 360.000.000 đồng và các chứng từ hóa đơn mua vật liệu xây dựng, các giấy giao nhận tiền cho bên thi công xây dựng công trình. Ông C, ông H cho rằng tiền xây nhà là do ông H đưa tiền cho ông T và nhờ ông T thuê thợ, trông coi thợ, mua vật liệu nên đây là tài sản riêng của ông H, không phải là tài sản chung của bà T ông C. Tuy nhiên, ông C và ông H cũng không có chứng cứ chứng minh việc giao tiền cho ông T, cũng không có chứng từ mua vật liệu xây dựng nhà. Lời khai của người làm chứng là ông L (người trực tiếp xây dựng nhà) tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/01/2018 (bút lục 516) thì cho rằng ông T thuê ông L xây nhà, trực tiếp trả tiền công và mua vật liệu, tuy nhiên ông L khai ông H là người đứng ra chỉ thợ xây. Như vậy, có cơ sở xác định rằng ông T là người thuê thợ xây nhưng việc xây nhà như thế nào là theo ý chí của ông H. Do cả bà T, ông C đều không trực tiếp tham gia vào việc xây dựng nhà, cũng không trực tiếp thanh toán các khoản chi phí trong quá trình thi công xây dựng nên cần xem xét các chứng cứ khác để xác định sự thật khách quan của vụ án để làm rõ chi phí xây dựng do ai bỏ ra để xác định nhà thuộc quyền sở hữu của ai. Xét các hóa đơn chứng từ trả công thợ, mua vật liệu xây dựng do ông T cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm tại các bút lục từ 379 đến 392 thấy rằng: Các chứng từ hóa đơn tại các bút lục 384, 392 ghi không rõ số tiền, không rõ nơi phát hành, không rõ người mua người bán, giá trị các hóa đơn tổng cộng chưa khớp với số tiền 360 triệu đồng nhưng cấp sơ thẩm chưa yêu cầu ông Tịnh cung cấp chứng cứ chứng minh tính xác thực của các chứng từ này, cũng chưa tiến hành xác minh làm rõ có phải là các chứng từ này thanh toán cho các chi phí xây dựng nhà đang tranh chấp hay là xây dựng nhà cho ông T, vì theo lời

khai của ông T tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi ông T xây nhà cho ông T xong thì xây nhà cho bà T ông C. Mặt khác, cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc xây dựng nhà là ý chí của ai, tại sao bà T, ông C không tham gia việc xây dựng nhà, cũng không có tiền chi trả cho các khoản xây dựng cũng không có chứng cứ chứng minh xác định bà Tuất, ông C có công sức đóng góp vào việc tạo lập khối tài sản này nhưng lại chấp nhận yêu cầu của bà T xác định nhà là tài sản chung của bà T, ông C. Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm ông H khai khi làm nhà có mua gỗ để ốp la phòng khoảng hơn 20.000.000 đồng, nên giá trị nhà không phải như ông T trình bày mà phải hơn 380.000.000 đồng. Đối chiếu lời khai này với lời khai của ông H tại cấp sơ thẩm (bút lục 514) ông H có khai xây nhà hết 397.000.000 đồng và đưa cho ông T 05 lần. Ông H xác định đã đưa ông Tịnh 360.000.000 đồng làm 08 lần, còn gỗ đóng la phòng là do ông H mua và làm. Tại phiên tòa phúc thẩm và bút lục 235 ông T xác định ông Tịnh không có mua gỗ đóng la phòng và do bà T ông C làm. Như vậy, các bên khai số tiền làm nhà có khác nhau nhưng cấp sơ thẩm đã không làm rõ có hay không việc ông H đóng góp tiền mua gỗ làm nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H khai sau khi xét xử sơ, phúc thẩm lần 1 ông có làm lại sân xi măng khoảng 10.000.000 đồng. Mặt khác, các đương sự trình bày khi xây nhà xong thì ông C không có ở nhà này, bà T ở trong nhà cùng ông H, bà H, con bà H và cháu V, cháu N được khoảng 2, 3 tháng thì bà T bỏ đi sinh sống ở nơi khác, sau đó thì cháu V, cháu N cũng đi qua nhà ông T ở. Như vậy, từ cuối 2012 đến nay chủ yếu có ông H, bà H và con bà H sinh sống, giữ gìn. Bà T thừa nhận ông H có mua gỗ làm la phòng, có xây thêm sân xi măng và có ý kiến ai có công sức đóng góp thì sẽ được hưởng và đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm và tại cấp sơ thẩm chưa được xem xét giải quyết. Do đó, cần hủy một phần bản án về tranh chấp tài sản chung là nhà và đất để cấp sơ thẩm thu thập thêm chứng cứ làm cơ sở giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện.

[6] Về giá trị tài sản tranh chấp: Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, ông H có yêu cầu Tòa án định giá lại phần tài sản tranh chấp là đất và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất. Vì vậy, giá trị tài sản có thay đổi. Theo kết quả định giá ngày 26/9/2018 của Hội đồng định giá tại cấp phúc thẩm thì tài sản tranh chấp là nhà, đất có giá trị như sau:

Đất: $474,1\text{m}^2 \times 2.000.000 \text{ đồng} = 948.200.000 \text{ đồng}$

Nhà: $125\text{m}^2 \times 3.700.000 \text{ đồng} \times 70\% = 323.750.000 \text{ đồng}$

Tường rào B40: $49,5\text{m}^2 \times 180.000 \text{ đồng} \times 70\% = 6.237.000 \text{ đồng}$

Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất: 1.278.187.000 đồng

Giá trị nhà và đất tranh chấp có thay đổi nhưng nguyên đơn và bị đơn là người được chia tài sản tranh chấp không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét được và do cần hủy một phần bản án sơ thẩm để xem xét lại phần tranh chấp tài sản chung nên khi giải quyết lại Tòa án cấp sơ thẩm cần xem xét lại giá trị tài sản tranh chấp để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

[7] Đối với số tiền nợ 360.000.000 đồng của ông T: Ông T cho rằng cho vợ chồng bà T, ông C vay số tiền này nhưng chỉ có bà T thừa nhận còn ông C xác định không có vay nợ. Ông T không cung cấp được chứng cứ vay nợ nhưng ông T cho rằng 360.000.000 đồng là chi phí xây nhà cho vợ chồng bà T, ông C mà ông T đã bỏ ra nên bà T, ông C phải trả cho ông T. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền xây nhà hết bao nhiêu, phần của ông Tịnh có đúng là 360.000.000 đồng hay không mà chỉ dựa vào lời khai của bà Tuất, ông Tịnh và các hóa đơn chưa được xác minh làm rõ để tuyên xử buộc ông C và bà T có trách nhiệm liên đới trả số tiền này cho ông T là chưa có cơ sở vững chắc. Tuy ông C, bà T, ông T, ông H không kháng cáo về phần này nhưng số tiền này có liên quan đến tài sản tranh chấp là căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tranh chấp nên Hội đồng xét xử hủy án về phần này để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại cùng với tài sản tranh chấp.

[8] Về số tiền nợ 140.000.000 đồng: Ông H cho rằng ông cho ông Tịnh vay 140.000.000 đồng. Ông C và ông H xác định số tiền này có 90.000.000 đồng là tiền của vợ chồng ông C, bà Tuất, 50.000.000 đồng là của ông H có đưa cho bà T để đưa cho ông T vay. Tuy nhiên, ông T không thừa nhận vay số tiền này và ông H không có chứng cứ chứng minh việc giao nhận tiền. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông H là phù hợp.

[9] Đối với 7,5 chỉ vàng 9999 trị giá 27.000.000 đồng tại thời điểm xét xử sơ thẩm, bà T thừa nhận có vay số tiền này của ông Tịnh. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bà T có nghĩa vụ trả số vàng này cho ông Tịnh và các đương sự không kháng cáo phần này nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Từ những phân tích trên, do cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ chưa toàn diện đồng thời phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm nên Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm về tranh chấp tài sản chung là đất và tài sản gắn liền với đất và phần nợ chung 360.000.000 đồng, giao về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại cấp phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Vũ Đình H có đơn xin miễn án phí. Xét thấy, ông Vũ Đình H, sinh năm 1947 (71 tuổi) nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do đó miễn án phí cho ông H. Các phần khác sẽ được tính án phí khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu do hủy một phần bản án sơ thẩm.

[13] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H có cơ sở chấp nhận một phần.

[14] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 148; 289; khoản 3 Điều 308; Điều 310; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đình H về việc tranh chấp 01 chiếc xe mô tô hiệu Yamaha biển số xe 61P1 – 4840 do ông Vũ Văn C đứng tên giấy đăng ký.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Vũ Đình H.

Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương về việc tranh chấp tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 474,1m² và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 có diện tích 125m²; tường rào lưới B40 diện tích 49,5m² gắn liền với phần đất thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 66 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương và phần nợ chung 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng), chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Giữ nguyên một phần Bản án sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương về việc không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đình H về việc yêu cầu ông Đặng Văn T trả số tiền nợ 140.000.000 đồng.

4. Hoàn trả cho ông Vũ Đình H số tiền 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0016136 ngày 09/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Vũ Đình H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008487 ngày 08/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30/11/2018)/.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND huyện P;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Mai

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán Thành viên

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Mai

